

**PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC MỎ PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (NHÓM I)**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 07/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)*

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	
1	Mỏ Vàng Nậm Cuối, xã Nậm Cuối	Vàng	4,9	1	2448212,00	554538,00	
				2	2448079,00	554865,00	
				3	2447977,00	554717,00	
				4	2448130,00	554412,00	
			8,9	5	2447321,00	555439,00	
				6	2447477,00	555571,00	
				7	2447352,00	555692,00	
				8	2447314,00	556006,00	
				9	2447483,00	555944,00	
				10	2447212,00	555621,00	

**PHỤ LỤC 2: DANH SÁCH CÁC MỎ PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH ĐẦU GIÁ  
QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (NHÓM II)**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 07/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)*

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích mỏ (ha)	Điểm góc	Tọa độ		Ghi chú
					X	Y	
1	Mỏ Đá phiến lợp Nậm Ban, xã Pa Tần	Đá phiến lợp	6,8	1	2467879,15	516479,32	
				2	2467767,03	516896,83	
				3	2467616,01	516852,61	
				4	2467729,74	516434,73	

**PHỤ LỤC 3: DANH SÁCH CÁC MỎ PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH ĐẦU GIÁ QUYỀN  
KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (NHÓM III ĐÁ LÀM VLXDĐT)**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 07/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)*

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Điểm góc	Tọa độ		Ghi chú
				X	Y	
1	Mỏ đá Hồng Thu Mông 4, phường Đoàn Kết	4	1	2482610,00	539117,00	
			2	2482508,00	539336,00	
			3	2482362,00	539259,00	
			4	2482469,00	539036,00	
2	Mỏ đá Lăng Nhì Thàng 1, phường Đoàn Kết	4,6	1	2481134,00	541246,00	
			2	2481294,00	541366,00	
			3	2480986,00	541483,00	
			4	2480923,00	541336,00	
3	Mỏ đá Hồng Thu Mông 6, phường Đoàn Kết	3,5	1	2481123,00	542881,00	
			2	2481030,00	543116,00	
			3	2480901,00	543064,00	
			4	2480922,00	543001,00	
			5	2480899,00	542990,00	
			6	2480946,00	542879,00	
			7	2481024,00	542913,00	
			8	2481055,00	542844,00	
4	Mỏ đá Bản Giang, phường Tân Phong	49,77	1	2471550,00	554600,00	
			2	2471340,00	554600,00	
			3	2471201,00	554702,00	
			4	2471151,00	554826,00	
			5	2471066,00	554948,00	
			6	2471036,00	555076,00	
			7	2471089,00	555297,00	
			8	2471149,00	555361,00	
			9	2471327,00	555363,00	
			10	2471465,00	555298,00	
			11	2471551,00	555234,00	
			12	2471627,00	555236,00	
			13	2471707,00	555227,00	
			14	2471779,00	555224,00	
			15	2471856,00	555153,00	
			16	2471882,00	555069,00	
			17	2471820,00	554961,00	
			18	2471872,00	554704,00	
			19	2471749,00	554605,00	
			1	2473461,77	553082,19	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Điểm góc	Tọa độ		Ghi chú
				X	Y	
5	Mỏ đá Phan Lìn, phường Tân Phong	13,9	2	2473681,10	553180,34	
			3	2473450,72	553639,67	
			4	2473202,64	553464,67	
			5	2473215,03	553441,72	
			6	2473328,66	553289,91	
			7	2473346,17	553279,02	
			8	2473391,93	553233,89	
			9	2473414,70	553208,19	
			10	2473429,15	553171,28	
			11	2473436,73	553152,47	
			6	Mỏ đá Hua Bó 4, xã Bình Lư	6,57	
2	2468173,14	566839,64				
3	2468188,44	566835,49				
4	2468196,97	566834,91				
5	2468207,44	566834,09				
6	2468223,16	566833,81				
7	2468233,54	566834,59				
8	2468286,44	566834,58				
9	2468305,29	566833,91				
10	2468315,89	566834,30				
11	2468307,27	566769,25				
12	2468258,03	566660,64				
13	2468239,54	566649,05				
14	2468215,80	566639,89				
15	2468186,77	566635,73				
16	2468168,30	566626,10				
17	2468163,53	566608,70				
18	2468167,71	566598,74				
19	2468164,28	566574,52				
20	2468143,83	566552,02				
21	2468140,55	566538,80				
22	2468169,66	566492,24				
23	2468143,10	566480,22				
24	2468120,26	566463,54				
25	2468082,31	566457,72				
26	2468015,19	566482,98				
27	2468027,20	566521,88				
28	2468020,75	566558,64				
29	2468011,59	566590,33				
30	2468006,37	566599,74				
31	2467998,55	566607,92				
32	2467987,15	566613,55				

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Điểm góc	Tọa độ		Ghi chú
				X	Y	
			33	2467952,56	566620,97	
			34	2467932,07	566633,80	
			35	2467927,80	566641,44	
			36	2467919,39	566679,22	
			37	2467913,39	566682,63	
			38	2467910,27	566683,45	
			39	2467911,88	566686,66	
			40	2467990,44	566640,87	
			41	2468087,88	566678,96	
			42	2468100,30	566772,26	
			43	2468132,60	566809,63	
			44	2468159,27	566837,06	
			45	2468165,13	566843,10	
7	Mỏ đá Noong Ò, xã Mường Kim	3,4	1	2418056,00	579757,00	
			2	2417962,00	579845,00	
			3	2417886,00	579887,00	
			4	2417819,00	579858,00	
			5	2417782,00	579780,00	
			6	2418002,00	579655,00	
8	Mỏ đá Huổi Cọ, xã Kim	4,18	1	2420177,62	581209,20	
			2	2420086,96	581191,48	
			3	2420062,99	581441,58	
			4	2420242,23	581461,38	
			5	2420282,87	581360,30	
9	Mỏ đá Suối On, xã Khoen On	14	1	2407003,00	587947,00	
			2	2407160,00	587984,00	
			3	2407243,00	588121,00	
			4	2407299,00	588332,00	
			5	2407054,00	588447,00	
			6	2406850,00	588239,00	
10	Mỏ đá Rền Thàng, xã Nậm Tăm	3,6	1	2455691,00	541740,00	
			2	2455655,00	541753,00	
			3	2455605,00	541799,00	
			4	2455514,00	541830,00	
			5	2455432,00	541712,00	
			6	2455593,00	541601,00	
			7	2455658,00	541614,00	
			8	2455687,00	541687,00	
11	Mỏ đá Nậm Nà xã Nậm Hàng	1,66	1	2447365,00	496930,00	
			2	2447346,00	496997,00	
			3	2447321,00	497028,00	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Điểm góc	Tọa độ		Ghi chú
				X	Y	
11	Mỏ đá Trầm Pa, xã Trầm Giang	1,00	4	2447278,00	497038,00	
			5	2447198,00	496979,00	
			6	2447232,00	496882,00	
12	Mỏ đá Pắc Pa, xã Hua Bum	16,9	1	2470513,00	489410,00	
			2	2470433,00	489337,00	
			3	2470249,00	489224,00	
			4	2470295,00	489003,00	
			5	2470053,00	488980,00	
			6	2469960,00	489050,00	
			7	2469909,00	489154,00	
			8	2469968,00	489304,00	
			9	2470346,00	489518,00	
			10	2470470,00	489486,00	
			11	2470484,00	489435,00	
13	Mỏ đá Thăm Pa 2, xã Pa Ủ	2	1	2498574,00	463658,00	
			2	2498573,00	463800,00	
			3	2498473,00	463824,00	
			4	2498429,00	463817,00	
			5	2498478,00	463639,00	
		38,6	1	2477062,00	465250,00	
			2	2477022,00	465295,00	
			3	2476972,00	465331,00	
			4	2476914,00	465353,00	
			5	2476856,00	465325,00	
			6	2476821,00	465339,00	
			7	2476805,00	465368,00	
			8	2476769,00	465397,00	
			9	2476759,00	465428,00	
			10	2476765,00	465442,00	
			11	2476628,00	465483,00	
			12	2476372,00	465355,00	
			13	2476095,00	465265,00	
			14	2475903,00	465202,00	
			15	2475978,00	464973,00	
			16	2476125,00	464816,00	
			17	2476132,00	464823,00	
			18	2476178,00	464853,00	
			19	2476226,00	464852,00	
			20	2476365,00	464806,00	
			21	2476414,00	464801,00	
			22	2476466,00	464823,00	
			23	2476489,00	464862,00	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Điểm góc	Tọa độ		Ghi chú			
				X	Y				
14	Mỏ đá Tà Tổng, Xã Tà Tổng		24	2476468,00	464869,00				
			25	2476492,00	464992,00				
			26	2476428,00	465088,00				
			27	2476456,00	465136,00				
			28	2476578,00	465118,00				
			29	2476640,00	465150,00				
			30	2476743,00	465129,00				
			31	2476837,00	465078,00				
			32	2476976,00	465178,00				
			33	2476997,00	465208,00				
			34	2477031,00	465213,00				
			35	2477058,00	465228,00				
		0,8	36	2476128,00	464605,00				
			37	2476127,00	464631,00				
			38	2476107,00	464693,00				
			39	2476075,00	464707,00				
			40	2476073,00	464701,00				
			41	2476058,00	464688,00				
			42	2476019,00	464689,00				
			43	2476012,00	464672,00				
			44	2476040,00	464634,00				
			45	2476048,00	464599,00				
			46	2476078,00	464611,00				
		0,92	47	2475896,00	464556,00				
			48	2475905,00	464612,00				
			49	2475897,00	464647,00				
			50	2475864,00	464680,00				
			51	2475810,00	464675,00				
			52	2475819,00	464612,00				
			53	2475824,00	464555,00				
			54	2475870,00	464564,00				
		1	55	2476965,00	464094,00				
			56	2476925,00	464102,00				
			57	2476869,00	464072,00				
			58	2476831,00	464043,00				
			59	2476830,00	464007,00				
			60	2476855,00	463989,00				
			61	2476882,00	463989,00				
			62	2476943,00	464010,00				
			63	2476958,00	464054,00				
					1		2473467,00	477325,00	
					2		2473423,00	477430,00	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Điểm góc	Tọa độ		Ghi chú
				X	Y	
15	Mỏ đá Bum Tờ, xã Bum Tờ	1,7	3	2473408,00	477537,00	
			4	2473346,00	477476,00	
			5	2473353,00	477389,00	
			6	2473375,00	477320,00	
			7	2473430,00	477254,00	
16	Mỏ đá Kan Hồ xã Bum Tờ	1,2	1	2464620,00	484014,00	
			2	2464594,00	484055,00	
			3	2464501,00	484143,00	
			4	2464451,00	484158,00	
			5	2464415,00	484105,00	
			6	2464479,00	484088,00	
			7	2464507,00	484070,00	
			8	2464530,00	484045,00	
			9	2464545,00	484020,00	
			10	2464552,00	483995,00	
17	Mỏ đá Nậm Phìn xã Nậm Mạ	10,13	1,00	2448200,00	542595,00	
			2,00	2448175,00	542722,00	
			3,00	2447973,00	543068,00	
			4,00	2447853,00	542983,00	
			5,00	2447942,00	542664,00	
			6,00	2448059,00	542503,00	
18	Mỏ đá San Sủa Hồ, xã Tủa Sín Chải	8,42	1,00	2452090,00	526995,00	
			2,00	2452115,00	527278,00	
			3,00	2451859,00	527270,00	
			4,00	2451745,00	526991,00	
19	Mỏ đá Tủa Sín Chải, xã Tủa Sín Chải	6	1,00	2449284,00	528309,00	
			2,00	2449039,00	528366,00	
			3,00	2449065,00	528080,00	
			4,00	2449287,00	528078,00	

**PHỤ LỤC 4: DANH SÁCH CÁC MỎ PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN (NHÓM III CÁT, SỎI LÀM VLXDĐT)**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 07/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)*

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
1	Mỏ Cát khu 2 suối Nậm Dê, xã Bình Lư	5,2	13	2468699,38	566783,84	
			14	2468693,52	566842,07	
			15	2468755,64	566867,69	
			16	2468922,55	567043,56	
			17	2469000,00	567078,83	
			18	2469187,52	567093,57	
			19	2469179,62	567009,02	
			20	2469090,67	566966,81	
			21	2468980,42	566929,88	
			22	2468813,93	566851,69	
		23	2468726,37	566782,26		
		13,44	24	2468442,50	565591,60	
			25	2468495,05	565630,19	
			26	2468481,79	565722,89	
			27	2468505,70	565781,53	
			28	2468439,23	565897,59	
			29	2468410,81	565912,69	
			30	2468341,25	566023,59	
			31	2468355,15	566202,57	
			32	2468349,98	566315,98	
			33	2468390,45	566481,17	
			34	2468326,65	566564,20	
			35	2468306,85	566618,01	
			36	2468340,22	566696,22	
			37	2468463,94	566754,93	
			38	2468636,59	566777,33	
			39	2468625,26	566862,13	
			40	2468446,72	566865,41	
			41	2468317,82	566777,79	
			42	2468271,76	566675,77	
43	2468261,77		566546,41			
44	2468234,03	566486,83				
45	2468226,16	566416,61				
46	2468238,78	566328,83				
47	2468183,56	566213,77				
48	2468270,67	566080,34				
49	2468351,56	565918,79				
50	2468407,40	565802,85				

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
		1,7 ha	51	2468429,53	565668,51	
			52	2468632,80	565378,42	
			53	2468601,78	565517,69	
			54	2468553,32	565577,34	
			55	2468500,30	565613,94	
			56	2468461,26	565584,31	
			57	2468517,82	565516,44	
			58	2468545,90	565467,14	
			59	2468563,44	565379,41	
2	Mỏ Cát Nà Hum 2 sông Nậm Mu, xã Bình Lư	3,88	1	2465494,86	563008,37	
			2	2465436,14	563017,15	
			3	2465416,61	563033,65	
			4	2465334,40	563058,20	
			5	2465239,17	563050,55	
			6	2465220,13	563054,78	
			7	2465205,26	563041,79	
			8	2465288,77	562984,87	
			9	2465413,64	562953,68	
			10	2465486,31	562944,28	
			11	2465631,16	562918,76	
			12	2465701,36	562877,91	
			13	2465749,92	562878,66	
			14	2465768,40	562953,98	
			15	2465640,84	562984,21	
			16	2465568,15	563001,39	
3	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Mường Mít, xã Mường Than	7,35	1	2437380,00	588456,00	
			2	2437501,00	588447,00	
			3	2437641,00	588420,00	
			4	2437719,00	588370,00	
			5	2437799,00	588241,00	
			6	2437854,00	588213,00	
			7	2438003,00	588277,00	
			8	2438080,00	588470,00	
			9	2438193,00	588531,00	
			10	2438392,00	588426,00	
			11	2438422,00	588482,00	
			12	2438200,00	588604,00	
			13	2438138,00	588612,00	
			14	2438062,00	588550,00	
			15	2437992,00	588370,00	
			16	2437942,00	588288,00	
			17	2437877,00	588276,00	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
			18	2437805,00	588341,00	
			19	2437766,00	588397,00	
			20	2437513,00	588504,00	
			21	2437365,00	588503,00	
4	Mỏ cát Khu 6 lòng hồ thủy điện Huội Quảng, xã Khoen On và Mường Kim	2	1	2415681,25	586045,51	
			2	2415658,42	586084,57	
			3	2415508,28	586021,71	
			4	2415419,10	585957,96	
			5	2415473,94	585881,25	
5	Mỏ cát bản Ché Hạng, xã Khoen On	2,23	1	2403997,00	589186,00	
			2	2403961,00	589205,00	
			3	2403990,00	589364,00	
			4	2404020,00	589391,00	
			5	2404250,00	589370,00	
			6	2404243,00	589323,00	
			7	2404125,00	589339,00	
			8	2404050,00	589298,00	
6	Mỏ cát Bản Mùi, xã Khoen On	3,53	1	2406762,00	590035,00	
			2	2406797,00	590117,00	
			3	2406552,00	590218,00	
			4	2406389,00	590313,00	
			5	2406367,00	590255,00	
			6	2406578,00	590113,00	
7	Mỏ cát bản Sang Ngà - Nà Phát, xã Mường Than	1,75	1	2435846,00	593174,00	
			2	2435851,00	593198,00	
			3	2435943,00	593193,00	
			4	2435977,00	593203,00	
			5	2436158,00	593300,00	
			6	2436234,00	593279,00	
			7	2436362,00	593209,00	
			8	2436343,00	593184,00	
			9	2436245,00	593222,00	
			10	2436227,00	593261,00	
			11	2436175,00	593274,00	
			12	2436047,00	593212,00	
			13	2435952,00	593143,00	
			1	2455310,00	572530,00	
			2	2455223,00	572467,00	
			3	2455203,00	572413,00	
			4	2455261,00	572189,00	
			5	2455377,00	572070,00	
			6	2455480,00	572044,00	
			7	2455689,00	571856,00	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
8	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Phiêng Khon, xã Mường Khoa	20,4	8	2456069,00	571931,00	
			9	2456233,00	572008,00	
			10	2456427,00	572036,00	
			11	2456640,00	571943,00	
			12	2456544,00	571621,00	
			13	2456472,00	571617,00	
			14	2456530,00	571759,00	
			15	2456530,00	571942,00	
			16	2456108,00	571917,00	
			17	2455936,00	571796,00	
			18	2455723,00	571774,00	
			19	2455638,00	571796,00	
			20	2455587,00	571779,00	
			21	2455541,00	571812,00	
			22	2455380,00	571862,00	
			23	2455132,00	572301,00	
			24	2455118,00	572355,00	
			25	2455130,00	572444,00	
			26	2455248,00	572598,00	
9	Mỏ cát lòng hồ thủy điện Nậm Na 1 (vị trí 1) xã Phong Thổ	7,07	1	2499905,09	526530,87	
			2	2499978,17	526377,18	
			3	2500025,28	525999,95	
			4	2500110,76	525737,78	
			5	2500268,09	525630,43	
			6	2500449,94	525399,30	
			7	2500730,07	525032,34	
			8	2500990,70	524904,10	
			9	2501106,63	524753,79	
			10	2501157,41	524758,06	
			11	2501021,50	524917,02	
			12	2500758,16	525046,65	
			13	2500467,09	525409,66	
			14	2500282,96	525658,41	
			15	2500131,04	525770,32	
			16	2500069,39	526004,66	
			17	2500008,85	526390,02	
			18	2499937,99	526550,16	
			50	2500954,99	523135,65	
			51	2500844,42	522815,89	
			52	2500652,90	522570,26	
			53	2500604,96	522380,32	
			54	2500660,32	522231,64	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
10	Mỏ cát Ma Ly Pho, sông Nậm Na xã Phong Thồ	5,86	55	2500688,86	522108,11	
			56	2500571,67	521712,73	
			57	2500597,49	521570,20	
			58	2500621,92	521566,54	
			59	2500609,77	521708,19	
			60	2500709,28	522104,76	
			61	2500681,70	522233,91	
			62	2500635,93	522385,55	
			63	2500678,85	522556,32	
			64	2500872,52	522808,71	
			65	2500992,52	523117,15	
11	Mỏ cát Hữu Nghị Sông Nậm Na, xã Phong Thồ	12,65	1	2500628,01	521556,00	
			2	2500660,58	521450,92	
			3	2500609,57	521277,08	
			4	2500469,48	521097,74	
			5	2500446,32	520991,39	
			6	2500438,86	520537,36	
			7	2500372,94	520294,06	
			8	2500365,49	520143,76	
			9	2500317,61	519872,99	
			10	2500245,40	519669,71	
			11	2500212,83	519551,98	
			12	2500306,23	519243,93	
			13	2500406,29	518996,70	
			14	2500374,90	518798,14	
			15	2500228,13	518661,57	
			16	2500148,86	518535,21	
			17	2500140,22	518371,97	
			18	2500189,67	518069,02	
			19	2500140,23	518070,58	
			20	2500107,27	518376,68	
			21	2500136,69	518554,06	
			22	2500216,35	518693,75	
			23	2500354,48	518833,45	
			24	2500370,19	518931,57	
			25	2500272,35	519261,10	
			26	2500205,37	519418,95	
			27	2500179,08	519555,91	
			28	2500199,10	519686,98	
			29	2500282,29	519946,76	
			30	2500351,35	520166,52	
			31	2500336,44	520295,24	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
			32	2500390,60	520542,46	
			33	2500427,48	520620,56	
			34	2500419,63	520915,27	
			35	2500439,64	521087,15	
			36	2500528,73	521234,70	
			37	2500632,72	521451,70	
			38	2500598,62	521556,00	
		1,15	1	2473305,00	535989,00	
			2	2473339,00	536063,00	
			3	2473364,00	536087,00	
			4	2473385,00	536097,00	
			5	2473421,00	536101,00	
			6	2473476,00	536086,00	
			7	2473491,00	536087,00	
			8	2473539,00	536147,00	
			9	2473591,00	536192,00	
			10	2473618,00	536223,00	
			11	2473613,00	536244,00	
			12	2473604,00	536284,00	
			13	2473602,00	536298,00	
			14	2473605,00	536322,00	
			15	2473616,00	536344,00	
			16	2473632,00	536363,00	
			17	2473652,00	536376,00	
			18	2473664,00	536378,00	
			19	2473677,00	536374,00	
			20	2473697,00	536354,00	
			21	2473700,00	536322,00	
			22	2473713,00	536297,00	
			23	2473774,00	536231,00	
			24	2473780,00	536155,00	
			25	2473766,00	536154,00	
			26	2473763,00	536227,00	
			27	2473706,00	536289,00	
			28	2473695,00	536310,00	
			29	2473683,00	536347,00	
			30	2473665,00	536360,00	
			31	2473654,00	536361,00	
			32	2473635,00	536349,00	
			33	2473620,00	536333,00	
			34	2473610,00	536316,00	
			35	2473609,00	536300,00	
			36	2473622,00	536239,00	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
12	Mỏ cát sỏi Lùng Cù xã Nậm Tăm		37	2473618,00	536212,00	
			38	2473601,00	536181,00	
			39	2473526,00	536105,00	
			40	2473511,00	536085,00	
			41	2473486,00	536073,00	
			42	2473420,00	536083,00	
			43	2473400,00	536088,00	
			44	2473384,00	536085,00	
			45	2473366,00	536072,00	
			46	2473356,00	536060,00	
			47	2473333,00	536007,00	
			48	2473317,00	535981,00	
		49	2472991,00	535973,00		
		50	2472946,00	535979,00		
		51	2472893,00	536024,00		
		52	2472856,00	536028,00		
		53	2472823,00	536011,00		
		54	2472795,00	536005,00		
		55	2472761,00	536005,00		
		56	2472735,83	536019,30		
		57	2472711,00	536068,00		
		58	2472699,00	536106,00		
		59	2472690,00	536154,00		
		60	2472681,00	536174,00		
		61	2472667,00	536185,00		
		62	2472615,00	536193,00		
		63	2472578,00	536206,00		
		64	2472548,00	536223,00		
65	2472534,00	536243,00				
66	2472524,00	536272,00				
67	2472523,00	536293,00				
68	2472536,00	536338,00				
69	2472580,00	536451,00				
70	2472599,00	536521,00				
71	2472602,00	536567,00				
72	2472597,00	536585,00				
73	2472581,00	536596,00				
74	2472541,00	536594,00				
75	2472516,00	536575,00				
76	2472481,00	536539,00				
77	2472448,00	536534,00				
78	2472418,00	536539,00				

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
		2,47	79	2472419,00	536553,00	
			80	2472453,00	536555,00	
			81	2472479,00	536565,00	
			82	2472507,00	536594,00	
			83	2472552,00	536615,00	
			84	2472597,00	536613,00	
			85	2472611,00	536600,00	
			86	2472622,00	536580,00	
			87	2472620,00	536520,00	
			88	2472605,00	536447,00	
			89	2472584,00	536381,00	
			90	2472554,00	536304,00	
			91	2472543,00	536288,00	
			92	2472541,00	536278,00	
			93	2472545,00	536263,00	
			94	2472554,00	536247,00	
			95	2472613,00	536212,00	
			96	2472649,00	536208,00	
			97	2472680,00	536197,00	
			98	2472697,00	536183,00	
			99	2472706,00	536170,00	
			100	2472715,00	536133,00	
			101	2472728,00	536070,00	
			102	2472746,00	536031,00	
			103	2472764,00	536022,00	
			104	2472789,00	536023,00	
			105	2472846,00	536046,00	
			106	2472880,00	536047,00	
			107	2472921,00	536028,00	
			108	2472953,00	535995,00	
109	2472991,00	535992,00				
13	Mỏ cát sỏi Nậm Mạ xã Nậm Tăm	23,9	110	2465222,00	540378,00	
			111	2466072,00	539814,00	
			112	2466538,00	539269,00	
			113	2467317,00	538782,00	
			114	2467487,00	538408,00	
			115	2467412,00	538376,00	
			116	2467253,00	538728,00	
			117	2466482,00	539231,00	
			118	2466036,00	539745,00	
			119	2465160,00	540294,00	
			1	2462855,00	516735,00	
			2	2462866,00	516775,00	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
14	Mỏ Cát Hát Hơ sông Nậm Na, xã Lê Lợi	2	3	2462708,00	516833,00	
			4	2462527,00	516961,00	
			5	2462391,00	517006,00	
			6	2462381,00	516979,00	
			7	2462567,00	516872,00	
			8	2462796,00	516767,00	
15	Mỏ Cát Nậm Cày sông Nậm Na, xã Lê Lợi	10,36	1	2459316,00	516577,00	
			2	2459321,00	516656,00	
			3	2459070,00	516579,00	
			4	2458830,00	516508,00	
			5	2458485,00	516467,00	
			6	2457991,00	516527,00	
			7	2457763,00	516517,00	
			8	2457742,00	516444,00	
			9	2458695,00	516423,00	
			10	2459016,00	516479,00	
			1	2474231,35	534978,44	
			2	2474210,74	535001,15	
			3	2474179,38	535022,76	
			4	2474153,98	535052,06	
			5	2474152,10	535083,90	
			6	2474144,60	535107,62	
			7	2474129,84	535133,71	
			8	2474121,70	535149,29	
			9	2474107,57	535178,67	
			10	2474107,17	535213,97	
			11	2474109,58	535238,76	
			12	2474119,04	535269,11	
			13	2474141,35	535297,34	
			14	2474153,87	535328,50	
			15	2474160,87	535377,54	
			16	2474174,37	535414,59	
			17	2474174,64	535456,20	
			18	2474166,41	535485,01	
			19	2474141,47	535510,78	
			20	2474130,48	535529,05	
			21	2474111,00	535545,49	
			22	2474078,21	535561,43	
			23	2474064,49	535568,07	
			24	2474040,77	535580,18	
			25	2474013,17	535585,56	
			26	2473988,52	535596,00	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
16	Mỏ cát sỏi Lùng Cù xã Hồng Thu	2	27	2473970,15	535600,68	
			28	2473964,04	535596,65	
			29	2473971,74	535585,69	
			30	2473982,15	535575,06	
			31	2473998,73	535564,51	
			32	2474017,89	535553,68	
			33	2474037,54	535545,67	
			34	2474052,37	535541,59	
			35	2474076,16	535537,83	
			36	2474096,51	535531,72	
			37	2474101,70	535528,04	
			38	2474116,49	535516,35	
			39	2474124,35	535508,05	
			40	2474139,07	535491,94	
			41	2474149,73	535472,09	
			42	2474153,96	535454,88	
			43	2474151,04	535429,31	
			44	2474139,74	535390,81	
			45	2474124,16	535353,37	
			46	2474106,18	535331,58	
			47	2474091,00	535311,23	
			48	2474081,82	535288,28	
			49	2474073,73	535254,02	
			50	2474070,29	535228,20	
			51	2474071,03	535209,12	
			52	2474076,61	535182,23	
			53	2474084,87	535163,33	
			54	2474101,62	535143,53	
			55	2474118,89	535121,75	
			56	2474125,59	535108,50	
			57	2474129,21	535075,69	
			58	2474133,53	535050,35	
			59	2474145,26	535035,52	
			60	2474167,85	535015,93	
			61	2474188,40	534988,30	
			62	2474200,38	534978,49	
			63	2474208,86	534975,55	
			64	2474231,35	534978,44	
	Mỏ sông Đà và suối		1	2448687,63	503480,27	
			2	2448499,39	503728,89	
			3	2448562,15	503770,73	
			4	2448724,28	503701,69	
			5	2448751,47	503766,55	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
17	Nậm Dòn thuộc xã Nậm Hàng	10,6	6	2448588,30	503875,33	
			7	2448434,23	503878,34	
			8	2448365,49	504051,07	
			9	2448277,62	504034,33	
			10	2448316,34	503779,68	
			11	2448546,03	503486,32	
18	Mỏ Cát sông Đà thuộc xã Nậm Hàng	15,8	1	2445930,00	508113,00	
			2	2445303,00	508783,00	
			3	2445148,00	509148,00	
			4	2445177,00	509458,00	
			5	2445250,00	509794,00	
			6	2445169,00	510106,00	
			7	2445037,00	510369,00	
			8	2444981,00	510334,00	
			9	2445066,00	510140,00	
			10	2445169,00	509805,00	
			11	2445090,00	509162,00	
			12	2445278,00	508750,00	
			13	2445819,00	508111,00	
19	Mỏ cát ngã ba sông Đà, sông Nậm Na, xã Lê Lợi	15,62	1	2442235,11	516959,70	
			2	2442105,83	516932,23	
			3	2442045,18	516891,05	
			4	2442076,08	516773,20	
			5	2442149,30	516715,99	
			6	2442223,67	516631,32	
			7	2442434,29	516592,62	
			8	2442445,63	516444,84	
			9	2442219,10	516470,00	
			10	2442088,38	516445,41	
			11	2442110,40	516355,59	
			12	2442195,08	516185,12	
			13	2442175,84	515768,81	
			14	2442127,10	515642,96	
			15	2442022,42	515685,23	
			16	2442136,50	515973,03	
			17	2442152,22	516188,27	
			18	2442074,99	516338,42	
			19	2442023,16	516441,40	
			20	2442132,14	516558,10	
			21	2442074,94	516679,38	
			22	2442022,30	516735,44	
			23	2441969,68	516921,94	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
			24	2442064,64	517045,51	
			25	2442212,23	517044,36	
20	Mỏ cát Hang Tôm, xã Lê Lợi	26,83	1	2439108,85	525513,54	
			2	2439156,59	525148,87	
			3	2439333,55	524744,52	
			4	2439562,55	524462,97	
			5	2439834,97	524097,78	
			6	2440194,28	523796,38	
			7	2440415,22	523487,49	
			8	2440689,79	523195,76	
			9	2440932,71	522781,67	
			10	2441143,48	522462,14	
			11	2441268,97	522135,01	
			12	2441369,79	521920,49	
			13	2441317,23	521889,39	
			14	2441173,21	522115,97	
			15	2441094,14	522403,14	
			16	2440987,96	522576,89	
			17	2440828,15	522880,43	
			18	2440649,04	523150,71	
			19	2440380,90	523410,26	
			20	2440172,82	523732,03	
			21	2439941,15	523931,53	
			22	2439714,84	524177,13	
			23	2439518,56	524419,00	
			24	2439279,93	524731,65	
			25	2439092,76	525112,40	
			26	2439067,03	525335,50	
			27	2439052,01	525511,39	
21	Mỏ Cát sông Nậm Ma xã Mù Cả	4,83	1	2479450,00	438858,00	
			2	2479206,00	438855,00	
			3	2479058,00	438888,00	
			4	2478957,00	438993,00	
			5	2478904,00	438949,00	
			6	2479094,00	438836,00	
			7	2479224,00	438744,00	
			8	2479533,00	438749,00	
			1	2493434,00	453145,00	
			2	2493377,00	453505,00	
			3	2493128,00	453659,00	
			4	2493012,00	454071,00	
			5	2493049,00	454189,00	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
22	Mỏ Cát sông Đà thuộc xã Mường Tè	30	6	2492920,00	454373,00	
			7	2492510,00	454457,00	
			8	2492364,00	454699,00	
			9	2492225,00	454703,00	
			10	2492359,00	454362,00	
			11	2492879,00	454148,00	
			12	2492994,00	453631,00	
			13	2493290,00	453387,00	
			14	2493318,00	453141,00	
23	Mỏ Cát sông Đà 2 thuộc xã Mường Tè	7,86	1	2491769,10	455468,95	
			2	2491750,40	455483,25	
			3	2491582,69	455419,85	
			4	2491512,37	455449,45	
			5	2491528,85	455507,92	
			6	2491495,07	455547,91	
			7	2491418,81	455545,20	
			8	2491380,51	455508,67	
			9	2491336,58	455520,69	
			10	2491299,31	455506,23	
			11	2491284,02	455480,80	
			12	2491289,81	455373,76	
			13	2491377,80	455306,69	
			14	2491557,78	455303,90	
			15	2491709,13	455334,13	
			16	2491760,53	455397,19	
24	Mỏ Cát suối Nậm Cúm 1, xã Mường Tè	2,4	1	2487486,00	459968,00	
			2	2487653,00	459967,00	
			3	2487778,00	459955,00	
			4	2487848,00	460004,00	
			5	2487896,00	460090,00	
			6	2487842,00	460178,00	
			7	2487705,00	460275,00	
			8	2487645,00	460373,00	
			9	2487627,00	460367,00	
			10	2487683,00	460265,00	
			11	2487836,00	460138,00	
			12	2487858,00	460099,00	
			13	2487849,00	460036,00	
			14	2487792,00	459989,00	
			15	2487654,00	460003,00	
			16	2487488,00	460004,00	
			1	2478881,58	469735,98	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
25	Mỏ Cát Mường Tè 1, xã Mường Tè	9,77	2	2478952,45	469429,60	
			3	2478956,61	469223,27	
			4	2479237,98	468727,23	
			5	2479481,82	468235,37	
			6	2479404,71	468210,36	
			7	2479246,32	468608,44	
			8	2479010,80	468973,16	
			9	2478879,50	469302,47	
			10	2478906,59	469465,04	
			11	2478821,15	469713,05	
26	Mỏ Cát Mường Tè 2, xã Mường Tè	10,56	1	2479575,61	467908,68	
			2	2479635,01	467526,75	
			3	2479860,11	467126,59	
			4	2480238,38	466933,28	
			5	2480169,61	466845,74	
			6	2479936,17	467029,15	
			7	2479769,45	467083,33	
			8	2479537,05	467601,78	
			9	2479470,36	467894,09	
27	Mỏ Cát Mường Tè 3, xã Mường Tè	10,41	1	2480781,30	465951,11	
			2	2481044,96	465738,53	
			3	2481288,80	465545,74	
			4	2481421,15	465410,26	
			5	2481485,75	465300,85	
			6	2481641,03	465113,27	
			7	2481898,43	464992,39	
			8	2481868,21	464928,82	
			9	2481643,12	465039,29	
			10	2481483,67	465175,79	
			11	2481377,38	465347,74	
			12	2481259,63	465492,59	
			13	2480995,98	465688,50	
			14	2480726,59	465888,94	
28	Mỏ Cát Mường Tè 4, xã Mường Tè	10,37	1	2482030,78	464906,94	
			2	2482232,93	464729,78	
			3	2482347,57	464387,98	
			4	2482143,32	463881,53	
			5	2482139,15	463562,65	
			6	2482303,80	463314,64	
			7	2482260,03	463285,45	
			8	2482103,71	463533,47	
			9	2482055,78	463781,49	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
			10	2482193,33	464171,22	
			11	2482289,21	464502,61	
			12	2482139,15	464723,53	
			13	2482012,01	464846,50	
29	Mỏ Cát Mường Tè 5, xã Mường Tè	13,24	1	2482570,57	462906,14	
			2	2482624,76	462724,81	
			3	2482858,18	462222,52	
			4	2482958,22	462064,12	
			5	2483295,87	461820,27	
			6	2483687,70	461509,73	
			7	2483635,59	461309,65	
			8	2483383,41	461595,18	
			9	2483193,75	461841,12	
			10	2482981,16	461976,59	
			11	2482841,51	462141,24	
			12	2482720,63	462410,10	
			13	2482603,92	462701,88	
			14	2482519,51	462877,99	
30	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Cùm 4, xã Mường Tè	34,9	1	2492437,00	458280,00	
			2	2492449,00	458232,00	
			3	2492411,00	458155,00	
			4	2492529,00	458119,00	
			5	2492598,00	458005,00	
			6	2492627,00	457900,00	
			7	2492959,00	457872,00	
			8	2492970,00	457823,00	
			9	2493180,00	457830,00	
			10	2493364,00	457744,00	
			11	2493572,00	457714,00	
			12	2493794,00	457890,00	
			13	2493654,00	458145,00	
			14	2493618,00	458326,00	
			15	2493398,00	458404,00	
			16	2493336,00	458273,00	
			17	2493500,00	457903,00	
			18	2493470,00	457876,00	
			19	2493133,00	457988,00	
			20	2492850,00	458007,00	
			21	2492550,00	458248,00	
			22	2492530,00	458400,00	
			1	2476218,00	482562,00	
			2	2476212,00	482528,00	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú			
			Điểm góc	X	Y				
31	Mỏ Cát sỏi Nậm Sì Lường, xã Bum Nưa và xã Bum Tở	2,9	3	2476233,00	482496,00				
			4	2476273,00	482472,00				
			5	2476290,00	482475,00				
			6	2476309,00	482500,00				
			7	2476333,00	482556,00				
			8	2476365,00	482580,00				
			9	2476421,00	482586,00				
			10	2476481,00	482573,00				
			11	2476519,00	482541,00				
			12	2476529,00	482505,00				
			13	2476530,00	482458,00				
			14	2476546,00	482446,00				
			15	2476575,00	482442,00				
			16	2476620,00	482449,00				
			17	2476686,00	482473,00				
			18	2476727,00	482481,00				
			19	2476777,00	482522,00				
			20	2476873,00	482531,00				
			21	2476887,00	482548,00				
			22	2476863,00	482618,00				
			23	2476888,00	482625,00				
			24	2476917,00	482529,00				
			25	2476905,00	482498,00				
			26	2476874,00	482490,00				
			27	2476765,00	482481,00				
			28	2476703,00	482439,00				
			29	2476636,00	482422,00				
			30	2476550,00	482419,00				
			31	2476520,00	482431,00				
			32	2476497,00	482460,00				
			33	2476500,00	482503,00				
			34	2476477,00	482543,00				
			35	2476434,00	482563,00				
			36	2476385,00	482564,00				
			37	2476359,00	482546,00				
			38	2476307,00	482462,00				
			39	2476273,00	482446,00				
			40	2476240,00	482452,00				
			41	2476198,00	482486,00				
			42	2476187,00	482544,00				
			43	2476201,00	482575,00				
						1	2473233,36	476809,36	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
32	Mỏ cát Pô Lếch 1, xã Bum Tờ	7,63	2	2473369,74	476702,11	
			3	2473496,65	476675,91	
			4	2473688,86	476635,16	
			5	2473776,27	476634,75	
			6	2473880,03	476692,49	
			7	2473958,68	476768,74	
			8	2474112,80	476829,89	
			9	2474137,58	476742,56	
			10	2474013,07	476692,11	
			11	2473902,82	476640,36	
			12	2473808,53	476584,52	
			13	2473683,22	476582,41	
			14	2473618,50	476597,85	
			15	2473482,87	476585,96	
			16	2473341,43	476620,77	
			17	2473178,55	476722,17	
			33	Mỏ cát Pô Lếch 2, xã Bum Tờ	3,9	
2	2472127,00	477545,67				
3	2472244,19	477516,91				
4	2472325,35	477485,63				
5	2472412,03	477447,64				
6	2472485,00	477402,67				
7	2472565,87	477316,36				
8	2472651,47	477261,96				
9	2472628,98	477224,25				
10	2472529,97	477288,43				
11	2472450,55	477358,07				
12	2472307,47	477442,85				
13	2472228,96	477470,38				
14	2472116,01	477493,65				
15	2471947,62	477571,15				
34	Mỏ Cát, sỏi suối Nậm Bum, xã Bum Nưa	12,9	1	2474750,00	483008,00	
			2	2474735,00	483221,00	
			3	2474592,00	483496,00	
			4	2474446,00	483808,00	
			5	2474469,00	484050,00	
			6	2474625,00	484154,00	
			7	2474854,00	484249,00	
			8	2474827,00	484367,00	
			9	2474487,00	484146,00	
			10	2474307,00	483992,00	
			11	2474373,00	483748,00	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
			12	2474511,00	483561,00	
			13	2474616,00	483386,00	
			14	2474677,00	482943,00	
35	Mỏ Cát suối Nậm Ban, thuộc xã Pa Tàn	1,5	1	2.470.216,00	516.357,00	
			2	2.470.224,00	516.430,00	
			3	2.470.013,00	516.466,00	
			4	2.469.986,00	516.411,00	
36	Điểm sỏi, suối từ trường tiểu học số 2 xã Bum Tở (Điểm trường Nậm cầu) đến khu vực ngã ba suối Nậm Cầu và Nậm Bun	7,18	1	2.476.952,36	479.820,91	
			2	2.476.970,27	479.867,29	
			3	2.475.764,78	480.163,26	
			4	2.475.773,08	480.091,70	
37	Điểm sỏi suối từ đầu khu phố 11 đến ngã ba suối Nậm Cầu, xã Bum Tở	6,29	1	2.475.754,32	480.174,29	
			2	2.475.698,28	480.173,36	
			3	2475140,89	481904,49	
			4	2475156,36	481906,35	
38	Mỏ Cát suối Nậm Cùm, xã Mường Tè	4,3	1	2.488.682,00	460.948,00	
			2	2.488.560,00	461.042,00	
			3	2.488.342,00	461.090,00	
			4	2.488.037,00	461.179,00	
			5	2.487.930,00	461.144,00	
			6	2.487.823,00	460.953,00	
			7	2.487.857,00	460.940,00	
			8	2.487.982,00	461.088,00	
			9	2.488.131,00	461.126,00	
			10	2.488.520,00	461.010,00	
			11	2.488.643,00	460.903,00	
39	Cát sông Nậm Na xã Sìn Hồ và Xã Pa Tàn	18,3	1	2468314,2	517112,1	
			2	2468320,9	517189,5	
			3	2468008,2	517205,3	
			4	2467555,8	517031,1	
			5	2467481	516988,1	
			6	2467370,9	516836,8	
			7	2467194,7	516484,4	
			8	2467141,9	516459	
			9	2467062,7	516442,5	
			10	2467005,6	516443,7	
			11	2466977,2	516452,5	
			12	2466978,2	516279,9	
			13	2467178	516289,8	
			14	2467284,7	516414,6	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
	Sinh Hò và Xã Tân Tân		15	2467343,2	516583,7	
			16	2467408,2	516727,3	
			17	2467477,5	516831,2	
			18	2467578,7	516892,9	
			19	2467656,2	516915	
			20	2467696,3	516947	
			21	2467737,1	516994,5	
			22	2467810,7	517034,2	
			23	2467922,9	517068,3	
			24	2467988,8	517079,3	
			25	2468094,4	517107,9	
			26	2468172,4	517132,1	
			27	2468271,3	517119,9	
40	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Phiêng Lùc, xã Tân Uyên	10	1	2.451.519,00	573.889,00	
			2	2.451.548,00	573.760,00	
			3	2.451.655,00	573.711,00	
			4	2.451.796,00	573.670,00	
			5	2.451.984,00	573.478,00	
			6	2.452.104,00	573.354,00	
			7	2.452.007,00	573.252,00	
			8	2.451.880,00	573.419,00	
			9	2.451.844,00	573.449,00	
			10	2.451.748,00	573.564,00	
			11	2.451.563,00	573.602,00	
			12	2.451.468,00	573.730,00	
			13	2.451.505,00	573.936,00	
41	Cát lòng hồ thủy điện Nậm Bùm 2, xã Hua Bum	4,7	1	2.477.188,00	494.130,00	
			2	2.477.183,00	494.357,00	
			3	2.477.201,00	494.379,00	
			4	2.477.215,00	494.496,00	
			5	2.477.196,00	494.572,00	
			6	2.477.202,00	494.594,00	
			7	2.477.206,00	494.684,00	
			8	2.477.212,00	494.687,00	
			9	2.477.222,00	494.585,00	
			10	2.477.295,00	494.437,00	
			11	2.477.303,00	494.403,00	
			12	2.477.326,00	494.378,00	
			13	2.477.406,00	494.347,00	
			14	2.477.441,00	494.347,00	
			15	2.477.477,00	494.363,00	
			16	2.477.532,00	494.370,00	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
			17	2.477.535,00	494.331,00	
			18	2.477.458,00	494.326,00	
			19	2.477.369,00	494.316,00	
			20	2.477.315,00	494.312,00	
			21	2.477.298,00	494.297,00	
			22	2.477.253,00	494.209,00	
			23	2.477.265,00	494.144,00	
42	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Nậm Ban 2, xã Pa Tần	3	1	2.477.887,00	510.174,00	
			2	2.477.912,00	510.208,00	
			3	2.477.917,00	510.295,00	
			4	2.477.893,00	510.355,00	
			5	2.477.885,00	510.410,00	
			6	2.477.910,00	510.437,00	
			7	2.477.923,00	510.495,00	
			8	2.477.934,00	510.565,00	
			9	2.477.939,00	510.615,00	
			10	2.477.963,00	510.635,00	
			11	2.477.913,00	510.675,00	
			12	2.477.864,00	510.625,00	
			13	2.477.846,00	510.597,00	
			14	2.477.864,00	510.585,00	
			15	2.477.872,00	510.552,00	
			16	2.477.861,00	510.520,00	
			17	2.477.822,00	510.475,00	
			18	2.477.814,00	510.403,00	
			19	2.477.839,00	510.350,00	
			20	2.477.876,00	510.306,00	
			21	2.477.879,00	510.253,00	
43	Mỏ Cát lòng hồ thủy điện Mường Kim 3, xã Mường Kim	4,5	1	2.420.580,00	589.624,00	
			2	2.420.896,00	589.716,00	
			3	2.420.922,00	589.797,00	
			4	2.420.735,00	589.896,00	
			5	2.420.790,00	590.078,00	
			6	2.420.820,00	590.177,00	
			7	2.420.873,00	590.268,00	
			8	2.420.948,00	590.387,00	
			9	2.420.928,00	590.426,00	
			10	2.420.874,00	590.352,00	
			11	2.420.815,00	590.250,00	
			12	2.420.736,00	590.070,00	
			13	2.420.694,00	589.988,00	
			14	2.420.673,00	589.855,00	

TT	Tên mỏ	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
			Điểm góc	X	Y	
			15	2.420.656,00	589.761,00	
			16	2.420.553,00	589.689,00	
44	Mỏ Cát Nặm Cản, xã Tân Uyên	10	1	2.449.609,01	574.080,80	
			2	2.449.490,03	574.215,57	
			3	2.449.283,87	573.999,73	
			4	2.449.072,74	573.966,00	
			5	2.449.070,84	573.852,35	
			6	2.449.311,43	573.783,01	

**PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH CÁC MỎ PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH ĐẦU GIÁ QUYỀN  
Khai thác khoáng sản (NHÓM III SÉT LÀM VLXD TT)**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 07/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)*

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	
1	Mỏ sét Nà Can, xã Bản Bo	Sét VLXD TT	10	1	2463360,30	569198,32	
				2	2463360,80	569305,14	
				3	2462594,27	569302,32	
				4	2462546,55	569273,35	
				5	2462569,95	569159,16	
2	Mỏ sét Tổ dân phố 5, xã Tân Uyên	Sét VLXD TT	10	1	2457116,00	575420,00	
				2	2456963,00	575571,00	
				3	2456797,00	575637,00	
				4	2456641,00	575487,00	
				5	2456914,00	575230,00	
3	Mỏ sét Nậm Nhùn, xã Nậm Hàng	Sét VLXD TT	4,07	1	2449037,84	503239,07	
				2	2449102,41	503282,65	
				3	2448974,75	503507,13	
				4	2448821,52	503594,22	
				5	2448792,47	503402,11	
				6	2448899,00	503442,48	
4	Mỏ đất Phiêng Đanh, xã Phong Thổ	Sét VLXD TT	3,6	1	2491590,00	534805,00	
				2	2491709,00	534571,00	
				3	2491778,00	534307,00	
				4	2491719,00	534293,00	
				5	2491704,00	534317,00	
				6	2491698,00	534341,00	
				7	2491693,00	534360,00	
				8	2491690,00	534380,00	
				9	2491685,00	534400,00	
				10	2491679,00	534419,00	
				11	2491679,00	534440,00	
				12	2491674,00	534459,00	
				13	2491664,00	534485,00	
				14	2491661,99	534497,00	
				15	2491654,00	534521,00	
				16	2491647,00	534521,00	
				17	2491637,00	534551,00	
				18	2491585,00	534669,00	
				19	2491518,00	534778,00	
				1	2493980,00	528083,00	
				2	2493886,00	528154,00	

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú					
				Điểm góc	X	Y						
5	Mỏ đất Đoàn Kết 1 xã Phong Thổ	Sét VLXDTT	1,8	3	2493912,00	528248,00						
				4	2493916,00	528226,00						
				5	2493923,00	528240,00						
				6	2493940,00	528295,00						
				7	2493948,00	528293,00						
				8	2493956,00	528283,00						
				9	2493970,00	528271,00						
				10	2493993,00	528244,00						
				11	2493998,00	528233,00						
				12	2494022,00	528214,00						
				13	2494036,00	528197,00						
				14	2494043,00	528186,00						
				6	Mỏ đất Đoàn Kết 2 xã Phong Thổ	Sét VLXDTT		8,7	1	2495436,00	527684,00	
									2	2495902,00	527357,00	
3	2496026,00	527196,00										
4	2496020,00	527144,00										
5	2495913,00	527164,00										
6	2495905,00	527258,00										
7	2495837,00	527335,00										
8	2495666,00	527240,00										
9	2495632,00	527258,00										
10	2495696,00	527367,00										
11	2495672,00	527449,00										
12	2495622,00	527454,00										
13	2495581,00	527405,00										
14	2495567,00	527417,00										
15	2495554,00	527480,00										
16	2495400,00	527510,00										
17	2495367,00	527565,00										
7	Mỏ sét Khu 7, xã Than Uyên	Sét VLXDTT	2	1	2.429.383,89	591.727,24						
				2	2.429.500,04	591.782,25						
				3	2.429.433,81	591.922,40						
				4	2.429.317,54	591.867,31						
				1	2.431.438,00	593.165,00						
				2	2.431.370,00	593.197,00						
				3	2.431.345,00	593.199,00						
				4	2.431.341,00	593.187,00						
				5	2.431.340,00	593.173,00						
				6	2.431.339,00	593.169,00						
				7	2.431.335,00	593.153,00						
				8	2.431.335,00	593.128,00						

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	
8	Mỏ sét Mường Than, Xã Than Uyên	Sét VLXDTT	0,48	9	2.431.337,00	593.122,00	
				10	2.431.342,00	593.117,00	
				11	2.431.341,00	593.117,00	
				12	2.431.357,00	593.148,00	
				13	2.431.373,00	593.148,00	
				14	2.431.383,00	593.140,00	
				15	2.431.422,00	593.128,00	
				16	2.431.425,00	593.129,00	
				17	2.431.427,00	593.134,00	
			1,23	18	2.431.325,00	593.126,00	
				19	2.431.314,00	593.202,00	
				20	2.431.220,00	593.231,00	
				21	2.431.205,00	593.206,00	
				22	2.431.192,00	593.156,00	
				23	2.431.190,00	593.137,00	
				24	2.431.206,00	593.122,00	
				25	2.431.221,00	593.132,00	
				26	2.431.238,00	593.130,00	
				27	2.431.252,00	593.118,00	
				28	2.431.261,00	593.092,00	
				29	2.431.283,00	593.086,00	
				30	2.431.281,00	593.099,00	
				31	2.431.299,00	593.106,00	
			32	2.431.313,00	593.128,00		
			1,28	33	2.431.229,00	592.913,00	
				34	2.431.217,00	592.958,00	
				35	2.431.119,00	592.938,00	
				36	2.431.126,00	592.960,00	
				37	2.431.148,00	592.965,00	
				38	2.431.155,00	592.982,00	
				39	2.431.155,00	593.003,00	
				40	2.431.145,00	593.027,00	
				41	2.431.122,00	593.032,00	
				42	2.431.102,00	592.984,00	
				43	2.431.094,00	592.952,00	
				44	2.431.096,00	592.934,00	
				45	2.431.081,00	592.931,00	
				46	2.431.074,00	592.925,00	
				47	2.431.071,00	592.890,00	
				48	2.431.106,00	592.880,00	
				49	2.431.165,00	592.880,00	

TT	Tên mỏ	Loại khoáng sản	Diện tích mỏ (ha)	Tọa độ			Ghi chú
				Điểm góc	X	Y	
				50	2.431.213,00	592.887,00	